

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02a/TCTD – HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03a/TCTD – HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04a/TCTD – HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05a/TCTD – HN)	9

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Châu	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Scriven	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban
Ông Lê Văn Tông	Thành viên
Ông Doãn Bá Tùng	Thành viên (từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011)
Bà Đỗ Thu Ngân	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 4 đến trang 50. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, kèm các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất và các chính sách kế toán chủ yếu của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Việc soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm chủ yếu là thực hiện các trao đổi, chủ yếu với nhân sự phụ trách các vấn đề kế toán và tài chính của Tập đoàn, và áp dụng các thủ tục phân tích và các quy trình soát xét khác. Công việc soát xét có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và vì vậy chúng tôi không thể đạt được đảm bảo rằng chúng tôi phát hiện được tất cả các vấn đề trọng yếu mà một cuộc kiểm toán có thể phát hiện ra. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Nguyễn Phi Lan
Số chứng chỉ KTV: 0573/KTV
Phó Tổng Giám Đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo số HCM2936
Ngày 1 tháng 9 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Ghi chú	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	12.681.376	12.677.849
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.503.426	3.618.973
III	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	13.462.892	21.209.735
IV	Chứng khoán kinh doanh			
1	Chứng khoán kinh doanh	6	545.857	2.485.410
2	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(143.591)	(205.257)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	5.760	7.082
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng			
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	80.539.748	82.484.803
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(915.573)	(820.603)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	21.260.396	19.530.892
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	243.270	2.007.504
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(18.104)	(13.065)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	620.989	-
4	Đầu tư dài hạn khác	12	653.689	656.579
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(1.286)	(5.995)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.625.499	1.602.394
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	1.407	19.886
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.515.203	1.513.239
XI	Tài sản khác	16	5.501.000	5.617.510
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.081.958	152.386.936

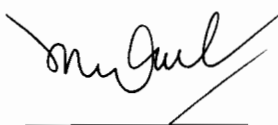
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

	Ghi chú	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	-	4.819.974
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	20.624.085	15.283.413
III Tiền gửi của khách hàng	19	75.176.647	78.335.416
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	2.669.131	2.228.917
VI Chứng chỉ tiền gửi	21	25.372.195	28.577.136
VII Các khoản nợ khác	22	3.778.601	8.447.105
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		127.620.659	137.691.961
VIII Vốn và các quỹ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1 Vốn	23	10.851.871	10.930.982
2 Các quỹ dự trữ	24	1.246.503	1.328.425
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	27.337	(650)
5 Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.335.591	1.759.560
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.461.302	14.018.317
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số	24.3	(3)	676.658
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.081.958	152.386.936
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	38	17.207.718	16.809.365



Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 03a/TCTD - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

			Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	8.654.074	4.921.932
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(6.026.557)	(3.468.568)
I	Thu nhập lãi thuần		2.627.517	1.453.364
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	800.231	673.305
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(217.270)	(104.921)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		582.961	568.384
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	30	(6.944)	(325.969)
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(174.609)	54.235
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(921)	7.538
5	Thu nhập từ hoạt động khác		30.186	62.784
6	Chi phí hoạt động khác		(8.219)	(10.188)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		21.967	52.596
VII	Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần	33	54.831	387.613
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(1.401.921)	(988.000)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.702.881	1.209.761
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 22.1	(235.656)	(127.012)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.467.225	1.082.749
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(382.261)	(327.478)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(382.261)	(327.478)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.084.964	755.271
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(70.578)	46.606
	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng		1.156.542	708.665
	Lãi trên cổ phiếu quy cho cho các cổ đông của Ngân hàng		259	1.058
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Lưu Văn Hòa
Lập bảng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.832.078	4.829.148
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.886.591)	(3.292.439)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	582.961	568.384
04 Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	(73.250)	652.452
05 Thu nhập khác	24.693	42.428
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.291.212)	(880.075)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(354.209)	(258.308)
	1.834.470	1.661.590
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.992.500	282.045
10 Giảm/(tăng) về kinh doanh chứng khoán	767.483	(3.201.312)
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.322	594.429
12 Giảm/(tăng) cho vay khách hàng	1.944.030	(14.548.887)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	211.351	(717.425)
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(4.819.974)	(795.219)
16 Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	5.340.672	2.627.094
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(3.158.769)	14.490.024
18 Giảm chứng chỉ tiền gửi	(3.204.941)	(3.708.481)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	440.214	(247.549)
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(6.181.805)	2.351.649
22 Chi từ các quỹ	(252.951)	(224.763)
	913.602	(1.436.805)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(719.600)	(831.739)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	1.706	47.513
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(150.830)
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	97.090	229.177
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	53.918	28.745
Lưu chuyển tiền thuần từ việc chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết	(1.446.823)	-
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.013.709)	(677.134)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV Giảm tiền và các khoản tương đương tiền	(1.100.107)	(2.113.939)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	27.677.230	23.619.729
VI Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.337	(504.095)
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26.604.460	21.001.695
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền và kim loại quý	12.681.376	11.407.141
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.503.283	2.371.024
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng	10.219.801	6.073.530
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	200.000	1.150.000
	26.604.460	21.001.695




Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng





Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 9.179.230 triệu đồng Việt Nam.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, một Sở giao dịch, 72 chi nhánh và 306 phòng giao dịch (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh, một phòng giao dịch tại Vương Quốc Campuchia), và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiểu hời	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc Đá quý Campuchia Sài Gòn Thương tín	Co.0275E/1010	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	0%	99,98%	99,98%
Công ty Công nghệ Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	48,95%	0%	48,95%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	Co.0297E/2011	Hoạt động chứng khoán	0%	48,94%	48,94%
Công ty Chứng khoán Lane Xang	4343	Hoạt động chứng khoán	0%	24,96%	24,96%
Công ty Đầu tư Toàn cầu Chứng khoán Số 3 Ngân hàng Sài Gòn Thương tín		Hoạt động đầu tư	0%	19,58%	19,58%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 8.898 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.507 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực từ năm 2011. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn chờ hướng dẫn chi tiết từ Ngân hàng Nhà nước cho việc áp dụng Thông tư này.

Tại ngày 13 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã chuyển nhượng 94,2 triệu cổ phiếu của Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng đối với công ty này giảm từ 56,39% xuống 48,95% dẫn đến việc công ty này trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày của bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được hạch toán vào quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong bảng cân đối kế toán.

Tỷ giá áp dụng cho các khoản mục tiền tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2011 (VND)
Đô la Mỹ	20.618
Riel Campuchia	4,88
Lak Laos	2,47

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên giá trị cho vay thuần của mỗi khoản vay được tính bằng tổng số dư cho vay và cho thuê tài chính vào ngày 30 tháng 6 trừ giá trị tài sản thế chấp. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay của Ngân hàng và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên giá trị cam kết thuần của mỗi khoản cam kết bằng tổng số dư cam kết vào ngày 30 tháng 6 trừ giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay vô điều kiện không hủy ngang và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.9 Đầu tư

Đầu tư chứng khoán

Tập đoàn phân loại chứng khoán thành i) chứng khoán kinh doanh; ii) chứng khoán sẵn sàng để bán, iii) chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo số thuần.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ ngoại trừ lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30/8/2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Chứng khoán vốn không niêm yết và chứng khoán vốn ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác không bị chi phối bởi quy định này.

Ngân hàng thực hiện dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các qui định trên.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2%
Thiết bị văn phòng	12,5% - 33,3 %
Phương tiện vận chuyển	16,7%
Tài sản cố định khác	10%
Phần mềm vi tính	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành.

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	3.395.399	3.092.865
Vàng	9.284.767	9.584.243
Chứng từ có giá	1.210	741
	<u>12.681.376</u>	<u>12.677.849</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam	2.985.593	3.336.797
Tiền gửi tại NHNN Lào	211.097	117.059
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Campuchia	306.736	165.117
	<u>3.503.426</u>	<u>3.618.973</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”) (tiếp theo)

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%) số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 78.348 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 71.942 triệu đồng Việt Nam) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	44.414	533.053	577.467
Tiền gửi có kỳ hạn	8.171.967	4.544.756	12.716.723
	<u>8.216.381</u>	<u>5.077.809</u>	<u>13.294.190</u>
 Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	170.045	-	170.045
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.343)	-	(1.343)
	<u>168.702</u>	<u>-</u>	<u>168.702</u>
	<u>8.385.083</u>	<u>5.077.809</u>	<u>13.462.892</u>
	<u><u>8.385.083</u></u>	<u><u>5.077.809</u></u>	<u><u>13.462.892</u></u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	165.057	3.760.751	3.925.808
Tiền gửi có kỳ hạn	12.438.775	4.718.796	17.157.571
	<u>12.603.832</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.083.379</u>
 Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay ngắn hạn	127.163	-	127.163
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(807)	-	(807)
	<u>126.356</u>	<u>-</u>	<u>126.356</u>
	<u>12.730.188</u>	<u>8.479.547</u>	<u>21.209.735</u>
	<u><u>12.730.188</u></u>	<u><u>8.479.547</u></u>	<u><u>21.209.735</u></u>

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	16.336	366.336
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.000	646.435
Chứng khoán nợ do các tổ chức nước ngoài phát hành	24.735	42.561
	<u>47.071</u>	<u>1.055.332</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	215.822	656.008
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	282.964	774.070
	<u>498.786</u>	<u>1.430.078</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	545.857	2.485.410
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(143.591)	(205.257)
	<u>402.266</u>	<u>2.280.153</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị thuần ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6)		
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản/ (Công nợ) Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Các giao dịch có kỳ hạn	269.969	-	149	(149)
Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.652.196	5.909	-	5.909
	<u>1.922.165</u>	<u>5.909</u>	<u>149</u>	<u>5.760</u>
	<u><u>1.922.165</u></u>	<u><u>5.909</u></u>	<u><u>149</u></u>	<u><u>5.760</u></u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị thuần ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)		
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Tài sản/ (Công nợ) Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Các giao dịch có kỳ hạn	225.951	3.519	-	3.519
Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.510.386	3.563	-	3.563
	<u>2.736.337</u>	<u>7.082</u>	<u>-</u>	<u>7.082</u>
	<u><u>2.736.337</u></u>	<u><u>7.082</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>7.082</u></u>

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77.519.883	79.817.625
Chiết khấu giấy tờ có giá	149.623	-
Cho thuê tài chính	707.986	558.126
Cho vay vốn tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế	406.067	334.386
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.756.189	1.773.061
Nợ khoan và nợ chờ xử lý	-	1.605
	<u>80.539.748</u>	<u>82.484.803</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.491.202 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.750.325 triệu đồng Việt Nam) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 41).

8.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.270.814	82.010.384
Nợ cần chú ý	482.304	29.899
Nợ dưới tiêu chuẩn	77.826	31.454
Nợ nghi ngờ	360.633	60.776
Nợ có khả năng mất vốn	348.171	352.290
	<u>80.539.748</u>	<u>82.484.803</u>

8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Ngắn hạn	49.022.076	51.904.547
Trung hạn	16.589.506	16.282.072
Dài hạn	14.928.166	14.298.184
	<u>80.539.748</u>	<u>82.484.803</u>

8.4 Phân tích theo tiền tệ

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	62.494.547	68.483.419
Cho vay bằng ngoại tệ	18.045.201	14.001.384
	<u>80.539.748</u>	<u>82.484.803</u>

9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng bao gồm:

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9.1)	293.325	218.921
Dự phòng chung (Thuyết minh 9.2)	622.248	601.682
	<u>915.573</u>	<u>820.603</u>
	<u><u>915.573</u></u>	<u><u>820.603</u></u>
9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
	Từ 1.1.2011	Từ 1.1.2010
	đến 30.6.2011	đến 31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	218.921	102.587
Trích lập trong kỳ/năm	145.355	119.253
Sử dụng trong kỳ/năm (*)	(938)	(2.919)
Điều chỉnh do chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(70.013)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>293.325</u>	<u>218.921</u>
	<u><u>293.325</u></u>	<u><u>218.921</u></u>
(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.		
9.2 Dự phòng chung		
	Từ 1.1.2011	Từ 1.1.2010
	đến 30.6.2011	đến 31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	601.681	412.930
Trích lập trong kỳ/năm	20.654	188.752
Sử dụng trong kỳ/năm	(87)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>622.248</u>	<u>601.682</u>
	<u><u>622.248</u></u>	<u><u>601.682</u></u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (*)	6.421.109	3.842.042
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	11.571.984	11.509.286
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (**)	3.150.013	3.649.922
	<u>21.143.106</u>	<u>19.001.250</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	117.290	529.642
	<u>117.290</u>	<u>529.642</u>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	21.260.396	19.530.892
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.104)	(13.065)
	<u>21.242.292</u>	<u>19.517.827</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tương ứng là 3.079.826 triệu đồng Việt Nam và 1.632.240 triệu đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, không có chứng khoán đầu tư nào được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 17).

(**) Bao gồm trong trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 480.000 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 850.000 triệu đồng Việt Nam) là trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 41).

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính Phủ	735	204.170
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	12.535	1.253.334
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành	230.000	550.000
	<u>243.270</u>	<u>2.007.504</u>

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

11.1 Số dư đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá vốn Triệu đồng	sổ sách Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng	sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	620.000	620.989	-	-

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư của Ngân hàng vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("SBS"). SBS trước đây là công ty con của Ngân hàng. Tại ngày 13 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã chuyển nhượng 94,2 triệu cổ phiếu của SBS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng đối với công ty này giảm còn 48,95% dẫn đến việc công ty này từ công ty con trở thành một công ty liên kết của Ngân hàng.

11.2 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá trị sổ sách

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	-	84.683
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	-	51.000
Phần giá trị của tài sản thuần tại ngày chuyển từ công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	675.508	-
Phần (lỗ)/lợi nhuận được chia trong kỳ/năm (Thuyết minh 33)	(54.519)	4.665
Phần chi trả từ các quỹ liên quan đến Tập đoàn	-	(2.042)
Giảm vốn góp trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	-	(80.037)
Giảm phần lãi tích lũy trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	-	(27.642)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(21.959)
Hoàn khoản lãi tích lũy do chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(6.148)
Phân loại lại khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh sang đầu tư công ty con	-	(2.520)
Số cuối kỳ/năm	620.989	-

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết	95.561	95.561
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	<hr/>	<hr/>
	97.195	97.195
Các tổ chức kinh tế		
Các tổ chức kinh tế đã niêm yết	146.519	149.409
Các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	409.975	409.975
	<hr/>	<hr/>
	556.494	559.384
Tổng đầu tư dài hạn khác	653.689	656.579
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác	(1.286)	(5.995)
	<hr/>	<hr/>
Giá trị thuần đầu tư dài hạn khác	<u>652.403</u>	<u>650.584</u>

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐƠN VỊ: Triệu Đồng				
	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	760.896	824.380	188.278	247.672	2.021.226
Mua mới trong kỳ	-	34.260	13.112	3.667	51.039
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	138.759	58.365	28.027	3.287	228.438
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	11.102	-	11.102
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(115.094)	(53.555)	(3.525)	(205)	(172.379)
Thanh lý	(2.687)	(1.038)	(2.926)	(31)	(6.682)
Phân loại lại	(11.546)	(21.291)	(1.404)	34.241	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	770.328	841.121	232.664	288.631	2.132.744
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	56.049	272.601	63.992	26.190	418.832
Trích trong kỳ	9.205	89.597	15.145	7.364	121.311
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	893	-	893
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(8.026)	(27.674)	(1.142)	-	(36.842)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	5.301	-	-	5.301
Thanh lý	(8)	(912)	(1.303)	(27)	(2.250)
Phân loại lại	(2.016)	(1.873)	(218)	4.107	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	55.204	337.040	77.367	37.634	507.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	704.847	551.779	124.286	221.482	1.602.394
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	715.124	504.081	155.297	250.997	1.625.499

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 53.012 triệu đồng Việt Nam), khấu hao lũy kế là 16.547 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.426 triệu đồng Việt Nam). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.275.381	356.010	365	1.631.756
Mua mới trong kỳ	-	2.041	-	2.041
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	91.212	17.447	84	108.743
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(58.000)	(25.402)	-	(83.402)
Thanh lý	-	(678)	(449)	(1.127)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>1.308.593</u>	<u>349.418</u>	<u>-</u>	<u>1.658.011</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	12.472	105.736	309	118.517
Khấu hao trong kỳ	4.143	28.131	83	32.357
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	-	(11.235)	-	(11.235)
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	4.295	-	4.295
Thanh lý	-	(677)	(449)	(1.126)
Phân loại lại	(2)	(55)	57	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>16.613</u>	<u>126.195</u>	<u>-</u>	<u>142.808</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>1.262.909</u>	<u>250.274</u>	<u>56</u>	<u>1.513.239</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>1.291.980</u>	<u>223.223</u>	<u>-</u>	<u>1.515.203</u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 42.949 triệu đồng Việt Nam) và khấu hao lũy kế là 12.084 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 8.509 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Phương tiện
vận chuyển
Triệu đồng

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	24.249
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(11.102)
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(11.404)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.743
	<hr/>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	4.363
Khấu hao trong kỳ	145
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(893)
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(3.279)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	336
	<hr/>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	19.886
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.407
	<hr/>

16 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	1.431.293	1.153.791
Lãi dự thu	1.617.937	1.795.941
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (*)	42.319	92.942
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 41)	32.932	55.159
Phải thu từ khách hàng (**)	1.170.256	1.161.897
Dự phòng nợ khó đòi	(45.950)	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	164.229	49.630
Chi phí chờ phân bổ	732.971	555.026
Cổ tức phải thu	631	35.645
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.376
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	130.949	33.087
Tài sản khác (***)	223.433	675.016
	<hr/>	<hr/>
	5.501.000	5.617.510
	<hr/>	<hr/>

16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

- (*) Bao gồm khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 42.319 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 75.839 triệu đồng Việt Nam) từ chương trình hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp.
- (**) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 277.135 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 256.111 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù đắp cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.
- (***) Bao gồm trong tài sản khác là 206.881 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 55.513 triệu đồng Việt Nam) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	1.153.791	922.974
Tăng trong kỳ/năm	666.521	1.364.971
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(337.181)	(1.054.221)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(41.294)	(79.933)
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(10.544)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>1.431.293</u>	<u>1.153.791</u>

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	4.688.802
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	-	131.172
	<u>-</u>	<u>4.819.974</u>

18 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	491.515	44.987	536.502
Tiền gửi có kỳ hạn	8.040.000	3.963.163	12.003.163
	<u>8.531.515</u>	<u>4.008.150</u>	<u>12.539.665</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.110.090	3.974.330	8.084.420
	<u>12.641.605</u>	<u>7.982.480</u>	<u>20.624.085</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	106.474	11.306	117.780
Tiền gửi có kỳ hạn	11.527.133	975.847	12.502.980
	<u>11.633.607</u>	<u>987.153</u>	<u>12.620.760</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	16.314	2.646.339	2.662.653
	<u>11.649.921</u>	<u>3.633.492</u>	<u>15.283.413</u>

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.062.334	12.311.910
Tiền gửi có kỳ hạn	7.858.360	10.408.509
Tiền gửi tiết kiệm	56.131.211	54.802.314
Tiền ký quỹ	1.078.133	742.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	46.609	70.315
	<u>75.176.647</u>	<u>78.335.416</u>

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.687.300	1.380.034	10.067.334
Tiền gửi có kỳ hạn	7.450.920	402.440	7.853.360
Tiền gửi tiết kiệm	48.560.816	7.570.395	56.131.211
Tiền ký quỹ	225.719	852.414	1.078.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.373	40.236	46.609
	<u>64.931.128</u>	<u>10.245.519</u>	<u>75.176.647</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ và vàng	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.827.390	1.484.520	12.311.910
Tiền gửi có kỳ hạn	9.708.048	700.461	10.408.509
Tiền gửi tiết kiệm	46.588.387	8.213.927	54.802.314
Tiền ký quỹ	158.574	583.794	742.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	68.630	1.685	70.315
	<u>67.351.029</u>	<u>10.984.387</u>	<u>78.335.416</u>

20 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay nhận từ RDF	613.515	402.992
Vay nhận từ FMO	205.290	231.072
Vay nhận từ SMEDF	139.237	36.875
Vay nhận từ IFC	375.000	406.250
Vay nhận từ ADB	408.279	394.448
Vay nhận từ PROPARCO	824.720	757.280
Vay nhận từ NORFUND	103.090	-
	<u>2.669.131</u>	<u>2.228.917</u>

20 CÁC KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm cho số dư tiền đô la Mỹ và từ 10,08% đến 10,3%/năm cho các số dư tiền đồng Việt Nam. Khoản vay này được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Khoản vay nhận được từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm 2 khoản: i) khoản tài trợ cho Ngân hàng và ii) khoản tài trợ cho một công ty con của Ngân hàng. Cụ thể như sau:

- i) Khoản tài trợ cho Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- ii) Khoản tài trợ cho một công ty con của Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng là doanh nghiệp tại Việt Nam thuê tài chính. Loại tiền vay vốn là đồng đô la Mỹ. Tiền lãi được trả nửa năm một lần dựa trên lãi suất LIBOR. Thời hạn vay là 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2010. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.

Khoản vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 21 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Khoản vay nhận được từ The Norwegian Investment Fund For Developing Countries ("Norfund"), một quỹ đầu tư của Na-Uy, được sử dụng để cho thuê tài chính đối với các khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Loại tiền vay vốn là đồng đô la Mỹ. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ và thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ nửa năm một lần. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	9.295.824	12.854.840	22.150.664
Trung hạn	2.433.155	788.376	3.221.531
	<u>11.728.979</u>	<u>13.643.216</u>	<u>25.372.195</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	4.501.935	17.629.939	22.131.874
Trung hạn	5.567.484	877.778	6.445.262
	<u>10.069.419</u>	<u>18.507.717</u>	<u>28.577.136</u>

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.345.969	1.206.003
Chuyển tiền phải trả	30.573	59.531
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	269.178	255.809
Phải trả khách hàng	84.651	12.150
Thu nhập lãi chưa thực hiện	32.906	37.119
Cổ tức phải trả	1.380.296	5.617
Phải trả nhân viên	26.352	69.457
Phải trả khác	454.928	406.284
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.550	15.794
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1)	75.549	52.388
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	70.649	80.245
Vàng vay cho mục đích kinh doanh	-	693.356
Khoản phải trả cho kinh doanh vàng tài khoản tại Campuchia	-	2.631.213
Các khoản ứng trước từ đối tác liên quan đến dịch vụ môi giới mua trái phiếu	-	2.922.139
	<u>3.778.601</u>	<u>8.447.105</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	52.388	41.855
Tăng trong kỳ/năm	23.161	10.533
Số dư cuối kỳ/năm	<u>75.549</u>	<u>52.388</u>

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	30.6.2011 Triệu đồng	31.12.2010 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	66.609	76.205
	<u>70.649</u>	<u>80.245</u>

(*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	4.040	5.013
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(973)
Số cuối kỳ/năm	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

(**) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 31.12.2010 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	76.205	94.343
Mua tài sản cố định đã sử dụng	-	973
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(9.596)	(19.111)
Số cuối kỳ/năm	<u>66.609</u>	<u>76.205</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

23 VỐN GÓP

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn cổ phần (Thuyết minh 23.1)	10.850.923	10.930.034
Vốn khác (Thuyết minh 23.2)	948	948
	<u>10.851.871</u>	<u>10.930.982</u>

23.1 Vốn cổ phần

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>9.179.230</u>	<u>9.179.230</u>

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	670.035.300	6.700.353	1.376.877	8.077.230
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	100.479.947	1.004.799	-	1.004.799
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	134.007.060	1.340.071	268.014	1.608.085
Phát hành cổ phiếu mới cho nhân viên	13.400.706	134.007	26.802	160.809
Phát hành mới cho các cổ đông của công ty con	-	-	79.111	79.111
	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.750.804</u>	<u>10.930.034</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	917.923.013	9.179.230	1.750.804	10.930.034
Thoái thặng dư vốn cổ phần của công ty con do chuyển thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	-	-	(79.111)	(79.111)
	<u>917.923.013</u>	<u>9.179.230</u>	<u>1.671.693</u>	<u>10.850.923</u>

23.2 Vốn khác

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.463.937	384.573	467.566	-	152.506	2.468.582
Lợi nhuận ròng trong năm	1.910.340	-	-	-	-	1.910.340
Phân bổ vào các quỹ	(576.991)	101.848	194.304	-	280.839	-
Cổ tức đã bằng cổ phiếu	(1.004.799)	-	-	-	-	(1.004.799)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(254)	-	-	-	-	(254)
Biến động khác của các quỹ	-	-	(366)	80	(249.009)	(249.295)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	(32.673)	(2.208)	(2.208)	(730)	580	(37.239)
	<u>1.759.560</u>	<u>484.213</u>	<u>659.296</u>	<u>(650)</u>	<u>184.916</u>	<u>3.087.335</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.084.964	-	-	-	-	1.084.964
Lợi nhuận ròng trong kỳ	(277.607)	1.360	3.113	-	273.134	-
Phân bổ vào các quỹ	(1.376.885)	-	-	-	-	(1.376.885)
Cổ tức đã công bố (Thuyết minh 24.1)	-	(1.211)	-	27.337	(251.740)	(225.614)
Biến động khác của các quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do chuyển một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1 and Thuyết minh 24.2)	71.007	(46.372)	(40.005)	650	(20.307)	(35.027)
Điều chỉnh vào lợi ích các cổ đông thiểu số (Thuyết minh 24.3)	74.552	-	-	-	106	74.658
	<u>1.335.591</u>	<u>437.990</u>	<u>622.404</u>	<u>27.337</u>	<u>186.109</u>	<u>2.609.431</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011						

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

24.1 Cổ tức

Mức cổ tức 15% đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 2 tháng 4 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã phản ánh khoản cổ tức này.

24.2 Điều chỉnh do chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết

	Lợi nhuận/ (lỗ)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Các quỹ và lợi nhuận giữ lại của công ty con được hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	68.202	46.372	40.005	(650)	20.443	174.372
Lỗ trong giai đoạn trước ngày chuyển thành công ty liên kết	(161.794)	-	-	-	-	(161.794)
Phân bổ vào các quỹ trước ngày chuyển thành công ty liên kết	(9.112)	-	-	-	9.112	-
Biến động của các quỹ trước ngày chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	-	(9.354)	(9.354)
Cổ tức đã nhận trước ngày chuyển thành công ty liên kết	(42.852)	-	-	-	-	(42.852)
Chuyển cho cổ đông thiếu số trước ngày chuyển thành công ty liên kết	74.549	-	-	-	106	74.655
	<u>(71.007)</u>	<u>46.372</u>	<u>40.005</u>	<u>(650)</u>	<u>20.307</u>	<u>35.027</u>

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)

24.3 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Vốn		Lợi nhuận		ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
	cổ phần thường	Thặng dư vốn cổ phần	chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	206.800	-	-	-	23.342	230.142
Tăng vốn trong năm	345.605	61.189	-	-	-	406.784
Phân lợi nhuận được hưởng	-	-	32.673	-	-	32.673
Phân các quỹ được phân bổ	-	-	-	730	4.416	5.146
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(580)	(580)
Phân loại lại một công ty liên doanh thành một công ty con	3.249	-	(766)	-	-	2.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	555.654	61.189	31.907	730	27.178	676.658
Phân chia lỗ trong kỳ	-	-	(70.578)	-	-	(70.578)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	(3.975)	-	3.975	-
Phân chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	(4.080)	(4.080)
Cổ tức nhận trong kỳ	-	-	(33.149)	-	-	(33.149)
Chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 11.1)	(555.654)	(61.189)	75.792	(730)	(27.073)	(568.854)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	-	(3)	-	-	(3)

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.155.542	708.665
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.155.542	708.665
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	917.923.013	670.035.300
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.259	1.058

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	6.205.601	3.754.051
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	877.746	529.684
Từ các khoản đầu tư	1.285.590	574.793
Từ cho thuê tài chính	54.835	13.851
Từ các hoạt động tín dụng khác	230.302	49.553
	<u>8.654.074</u>	<u>4.921.932</u>

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.593.399	2.597.833
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	742.305	582.878
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	659.869	254.865
Lãi thuê tài chính	-	990
Chi phí khác	30.984	32.002
	<u>6.026.557</u>	<u>3.468.568</u>

28 THU NHẬP TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	85.092	35.614
Dịch vụ thanh toán	347.801	168.182
Dịch vụ ngân quỹ	63.347	85.425
Dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán	55.119	139.759
Hoạt động cho thuê	30.976	49.061
Các dịch vụ khác	217.896	195.264
	<u>800.231</u>	<u>673.305</u>

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	35.695	23.922
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	25.871	21.094
Chi phí hoa hồng và môi giới	77.011	37.058
Chi phí hoạt động khác	78.693	22.847
	<u>217.270</u>	<u>104.921</u>

30 LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ, VÀNG VÀ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	595.011	305.500
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(601.955)	(128.355)
Lỗ thuận từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	-	(503.114)
	<u>(6.944)</u>	<u>(325.969)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch này sẽ được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm (Thuyết minh 23).

31 (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	85.170	133.118
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.657)	(13.120)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(101.122)	(65.763)
	<u>(174.609)</u>	<u>54.235</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

32 (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.12010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	7.444	34.195
Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(263)	(31.386)
(Trích)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(8.102)	4.729
	<u>(921)</u>	<u>7.538</u>

33 THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.12010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	40.601	5.981
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	-	1.264
Cổ tức từ đầu tư dài hạn khác	13.317	27.868
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	352.500
Thu nhập từ chuyển đổi công ty con thành công ty liên kết	55.508	-
Phần lỗ được chia từ công ty liên kết	(54.519)	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(76)	-
	<u>54.831</u>	<u>387.613</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.12010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Chi phí thuế	35.985	23.756
Tiền lương và các chi phí khác	707.371	458.449
Chi phí khấu hao	153.814	121.486
Chi phí thuê tài sản	149.011	108.694
Chi phí bảo trì và chi phí khác liên quan đến tài sản	59.685	41.291
Chi phí hành chính	257.560	201.822
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	38.495	32.502
	<u>1.401.921</u>	<u>988.000</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010 Triệu đồng
Thuế hiện hành	382.261	325.043
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	2.435
	<u>382.261</u>	<u>327.478</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Khoản thuế trong kỳ thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng	Từ 1.1.2010 đến 30.06.2010 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.467.225	1.082.749
Thuế	366.806	270.687
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(12.126)	(44.459)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	21.480	125.779
Điều chỉnh thuế ở chi nhánh Campuchia	6.101	-
Hoàn nhập phần thuế trích thừa năm trước	-	(26.964)
Thuế trên thu nhập chuyển quyền sử dụng đất	-	2.435
	<u>382.261</u>	<u>327.478</u>

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2011 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ Số đã nộp Triệu đồng	Ngày 30.6.2011 Triệu đồng
Thuế GTGT	11.983	76.112	(74.737)	13.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.951	382.261	(354.209)	229.003
Các loại thuế khác	23.890	58.608	(58.961)	23.537
Các chi phí khác	1.883	100.303	(98.906)	3.280
	<u>238.707</u>	<u>617.284</u>	<u>(586.813)</u>	<u>269.178</u>

38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	6.086.953	6.086.953
Thư tín dụng trả chậm	-	864.099	864.099
Bảo lãnh vay tiền	41.920	-	41.920
Bảo lãnh thanh toán	1.589.132	31.295	1.620.427
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	470.789	31.498	502.287
Bảo lãnh dự thầu	108.452	2.442	110.894
Các bảo lãnh khác	329.060	345.950	675.010
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.953.494	1.953.494
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	1.965.445	1.965.445
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	222.633	1.474.200	1.696.833
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	128.183	1.562.173	1.690.356
	<u>2.890.169</u>	<u>14.317.549</u>	<u>17.207.718</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.202.877	4.202.877
Thư tín dụng trả chậm	-	985.313	985.313
Bảo lãnh vay tiền	17.720	-	17.720
Bảo lãnh thanh toán	1.064.093	38.281	1.102.374
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	377.537	32.261	409.798
Bảo lãnh dự thầu	92.787	3.219	96.006
Các bảo lãnh khác	201.199	167.752	368.951
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.161.302	2.161.302
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.275.581	2.275.581
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	65.688	2.485.229	2.550.917
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	7.940	2.630.586	2.638.526
	<u>1.826.964</u>	<u>14.982.401</u>	<u>16.809.365</u>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	37.267	34.049
Từ 1 đến 5 năm	192.001	175.423
Trên 5 năm	1.315.568	1.209.037
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.544.836	1.418.509

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m². Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m²/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m²/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai trở đi của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm.

40 CAM KẾT VỐN

	30.6.2011	31.12.2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản cố định vô hình và hữu hình	402.725	495.554

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	209.565	209.565
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2.629	848	21.851	25.328
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53	-	1.597	1.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	165	-	384	549
Chi phí thuê văn phòng	-	-	18.634	18.634
Thu nhập ban lãnh đạo	-	19.341	-	19.341
	<u>-</u>	<u>19.341</u>	<u>209.565</u>	<u>238.906</u>

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	45.739	45.739
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-	2.292	678	2.970
Chi phí thuê văn phòng	-	-	14.196	14.196
Thu nhập ban lãnh đạo	-	15.256	-	15.256
	<u>-</u>	<u>15.256</u>	<u>45.739</u>	<u>61.001</u>

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	-	-	2.491.202	2.491.202
Đầu tư chứng khoán	-	-	480.000	480.000
Tài sản khác	59.575	-	203.286	262.861
Tiền gửi khách hàng	-	25.544	898.635	924.179
Các khoản phải trả khác	-	-	4.956	4.956
	<u>-</u>	<u>25.544</u>	<u>3.173.873</u>	<u>3.200.417</u>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	-	-	2.750.325	2.750.325
Đầu tư chứng khoán	-	-	1.350.000	1.350.000
Tài sản khác	-	-	342.560	342.560
Tiền gửi khách hàng	-	87.485	1.208.819	1.296.304
Các khoản phải trả khác	-	-	38.281	38.281
	<u>-</u>	<u>87.485</u>	<u>4.689.385</u>	<u>4.877.195</u>

Tổng số lượng và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tương ứng là 9.300 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010: 4.846 triệu đồng Việt Nam) và 10.041 triệu đồng Việt Nam (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010: 10.410 triệu đồng Việt Nam).

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Số thuần của cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	78.953.604	120.557.421	2.950.538	604.956	23.333.344
Ngoài nước	1.756.189	3.284.637	6.951.052	1.317.209	43.244
	<u>80.709.793</u>	<u>123.842.058</u>	<u>9.901.590</u>	<u>1.922.165</u>	<u>23.376.588</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

43.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn.

Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Đơn vị: Triệu đồng Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	-	12.681.376	-	-	-	-	-	-	12.681.376
Tiền gửi tại NHNN	-	3.503.426	-	-	-	-	-	-	3.503.426
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.028.531	3.739.034	2.782.999	638.511	275.160	-	13.464.235
Chứng Khoán Kinh doanh (*)	-	498.786	24.735	22.336	-	-	-	-	545.857
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.760	-	-	-	-	-	-	5.760
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.268.934	-	21.681.797	51.792.120	1.566.333	1.749.575	2.239.017	241.972	80.539.748
Chứng khoán đầu tư (*)	-	117.290	406.715	342.941	3.774.837	5.593.249	11.090.705	177.929	21.503.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.274.678	-	-	-	-	-	-	1.274.678
Tài sản cố định	-	3.142.109	-	-	-	-	-	-	3.142.109
Tài sản khác (*)	-	5.546.950	-	-	-	-	-	-	5.546.950
Tổng tài sản	1.268.934	26.770.375	28.141.778	55.896.431	8.124.169	7.981.335	13.604.882	419.901	142.207.805
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.109.656	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	13.097.572	11.079.980	2.965.517	451.340	-	-	20.624.085
Tiền gửi của khách hàng	-	970.560	57.913.124	11.079.980	3.078.458	1.728.255	405.870	400	75.176.647
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.081.078	-	31.250	31.250	463.053	62.500	2.669.131
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	13.130.282	4.240.219	5.002.039	2.459.410	540.245	-	25.372.195
Các khoản nợ khác	-	3.778.601	-	-	-	-	-	-	3.778.601
Tổng nợ phải trả	-	4.749.161	86.222.056	19.429.855	11.077.264	4.670.255	1.409.168	62.900	127.620.659
Mức chênh lệch cam với lãi suất – nội bảng	1.268.934	22.021.214	(58.080.278)	36.466.576	(2.953.095)	3.311.080	12.195.714	357.001	14.587.146
Mức chênh lệch cam với lãi suất – ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.268.934	22.021.214	(58.080.278)	36.466.576	(2.953.095)	3.311.080	12.195.714	357.001	14.587.146

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD – HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	VND	USD	GOLD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	2.133.629	805.535	9.284.767	166.311	24.728	109.511	111.901	44.994	12.681.376
Tiền gửi tại NHNN	2.315.714	1.037.550	-	-	-	-	-	150.162	3.503.426
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.386.426	2.677.529	2.244.935	39.842	12.187	38.010	6.648	58.658	13.464.235
Chứng khoán kinh doanh (*)	521.122	-	-	-	-	-	-	24.735	545.857
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	102.440	778.070	-	29.645	-	-	-	-	910.155
Cho vay khách hàng (*)	62.494.547	15.508.174	2.373.418	104.680	-	-	-	58.929	80.539.748
Chứng khoán đầu tư (*)	20.472.766	1.030.900	-	-	-	-	-	-	21.503.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.274.678	-	-	-	-	-	-	-	1.274.678
Tài sản cố định	3.073.895	29.471	-	-	-	-	-	38.743	3.142.109
Tài sản khác (*)	5.131.290	206.148	27.840	465	-	-	-	181.207	5.546.950
Tổng tài sản	105.906.507	22.073.377	13.930.960	340.943	36.915	147.521	118.549	557.428	143.112.200
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	12.641.605	7.942.804	-	14.941	-	-	-	24.735	20.624.085
Tiền gửi của khách hàng	64.931.128	9.730.106	18.665	247.339	9.055	14.211	8.606	217.537	75.176.647
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	1.243.923	1.425.208	-	-	-	-	-	-	2.669.131
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	-	113.454	-	25.458	85.492	113.286	566.705	904.395
Chứng chỉ tiền gửi	11.728.979	118	13.643.098	-	-	-	-	-	25.372.195
Nợ khác	2.442.647	1.022.209	61.598	2.412	525	1.853	165	247.192	3.778.601
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	13.520.524	-	-	-	-	-	-	-	13.520.524
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.508.806	20.120.445	13.836.815	264.692	35.038	101.556	122.057	1.056.169	142.045.578
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(602.299)	1.952.932	94.145	76.251	1.877	45.965	(3.508)	(498.741)	1.066.622
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(419.813)	1.338	(112.552)	1.559	(97.615)	(15.832)	630.963	(11.952)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(602.299)	1.533.119	95.483	(36.301)	3.436	(51.650)	(19.340)	132.222	1.054.670

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05a/TCTD – HN

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tài sản	Quá hạn					Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
								ĐƠN VỊ: Triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011									
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	12.681.376	-	-	-	-	-	12.681.376
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.503.426	-	-	-	-	-	3.503.426
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.302.190	3.739.035	3.421.510	1.500	-	-	13.464.235
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	523.521	22.336	-	-	-	-	545.857
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.760	-	-	-	-	-	5.760
Cho vay khách hàng (*)	786.630	482.304	5.760.626	15.337.415	28.430.089	17.340.528	12.402.156	-	80.539.748
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	10.586.399	212.535	5.724.720	4.980.012	-	-	21.503.666
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.274.678	-	1.274.678
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	612.857	2.529.252	-	3.142.109
Tài sản khác (*)	-	-	1.522.727	596.618	913.094	938.149	1.576.362	-	5.546.950
Tổng tài sản	786.630	482.304	40.886.025	19.907.939	38.489.413	23.873.046	17.782.448	17.782.448	142.207.805
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	13.097.572	4.109.655	3.416.858	405.870	400	-	20.624.085
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.883.684	11.079.980	4.806.713	1.851.055	212.321	-	75.176.647
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	83.536	151.849	370.370	2.440.244	-	-	2.669.131
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	13.130.282	4.240.219	5.561.450	113.987	162	-	25.372.195
Nợ khác	-	-	1.946.146	1.642.189	76.117	-	-	-	3.778.601
Tổng nợ phải trả	-	-	87.141.220	21.223.892	14.231.508	4.811.156	212.883	212.883	127.620.659
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	786.630	482.304	(46.255.195)	(1.315.953)	24.257.905	19.061.890	17.569.565	17.569.565	14.587.146

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 CÁC SỐ LIỆU SO SANH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

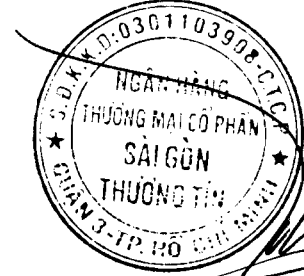
Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2011.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám đốc